



bào jǐng qì
报警器

noun · alarm, alarm device

Example Sentences

Bào jǐng qì xiǎng le.
报警器响了。

The alarm went off.

Jiā lǐ ān zhuāng le yān wù bào jǐng qì.
家里安装了烟雾报警器。

A smoke alarm was installed at home.

Trace each character, then write the word on your own.

报	报	报	报	报	报	报	报	报	报	

警	警	警	警	警	警	警	警	警	警	警
敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬	敬

器	器	器	器	器	器	器	器	器	器	器
哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭	哭			